**Phụ lục 3.**

**Danh mục sản phẩm, hàng hóa đề xuất chuyển đổi phương thức kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ**

*(Kèm theo Báo cáo số: /BC- BNN-PC ngày … tháng …. năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

*-------------------------------------------------------------*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  *(1)* | **Tên sản phẩm hàng hóa**  *(2)* | **Đề xuất thay đổi**  **phương thức KTCN**  *(3)* | **Lý do**  *(4)* | **Kiến nghị thực thi**  *(Đề xuất cụ thể điều, khoản, điểm, phụ lục, văn bản cần sửa đổi, bãi bỏ)*  *(5)* |
|  | **KIỂM DỊCH SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT** |  |  |  |
| 1 | 1. Thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật quy định tại mục I của Danh mục này ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đông lạnh, đóng hộp. | Thực hiện giảm tần suất lấy mẫu 5 lô chỉ kiểm tra 01 lô, đưa hàng về kho bảo quản | Việc kiểm dịch là phải giám sát cả quá trình từ chăn nuôi, đến sản xuất chế biến; đồng thời phải theo thông lệ quốc tế, cụ thể nhất là thịt gà chế biến xuất đi Nhật Bản, Trứng muối Xk đi Hong Kong, Singapore, … Các nước đều kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của VN bảo đảm các quy định phải tương đương với nước nhập khẩu | **Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT** |
| 2 | 6. Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật. | Thực hiện giảm tần suất lấy mẫu 5 lô chỉ kiểm tra 01 lô đối với bột không phải giám định ADN, đưa hàng về kho bảo quản | Việc kiểm dịch là phải giám sát cả quá trình từ chăn nuôi, đến sản xuất chế biến; đồng thời phải theo thông lệ quốc tế, cụ thể nhất là các loại bột xuất khẩu đi Nhật Bản, Hàn Quốc, … Các nước đều kiểm dịch và buộc giám định ADN loài nhai lại | Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT |
|  | **KIỂM DỊCH THỦY SẢN** |  |  |  |
| 3 | 3. Sản phẩm động vật thủy sản ướp muối, sản phẩm đã qua xử lý (phơi khô, sấy khô, hun khói). | Thực hiện giảm tần suất lấy mẫu 5 lô chỉ kiểm tra 01 lô, đưa hàng về kho bảo quản | Vì các sản phẩm phơi khô, sấy khô, hun khói thì nhiệt độ xử lý rất thấp, nên vẫn cần phải kiểm dịch | Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT |
| 4 | 4. Sản phẩm động vật thủy sản ở dạng chế biến, đóng hộp; dầu cá. | Thực hiện giảm tần suất lấy mẫu 5 lô chỉ kiểm tra 01 lô, đưa hàng về kho bảo quản | Tất cả các sản phẩm chế biến: thực hiện giảm tần suất lấy mẫu 5 lô chỉ kiểm tra 01 lô, đưa hàng về kho bảo quản như Bộ đã báo cáo Chính phủ |  |
| 5 | 5. Trứng tươi, trứng muối và các sản phẩm từ trứng động vật thủy sản. | Thực hiện giảm tần suất lấy mẫu 5 lô chỉ kiểm tra 01 lô, đưa hàng về kho bảo quản | Tất cả các sản phẩm chế biến: thực hiện giảm tần suất lấy mẫu 5 lô chỉ kiểm tra 01 lô, đưa hàng về kho bảo quản như Bộ đã báo cáo Chính phủ |  |
|  | **KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG** | | | |
| 6 | Nguyên liệu thuốc thú y và thuốc thú y thành phẩm (trừ vắc xin, kháng thể dùng trong thú y). | Mỗi 05 lô hàng nhập khẩu liên tiếp do cùng đơn vị nhập khẩu từ một cơ sở sản xuất, Cơ quan kiểm tra ngẫu nhiên lấy mẫu kiểm tra chất lượng 01 lô và lấy 01 mẫu của mỗi sản phẩm của lô.  Khi phát hiện lô hàng không đạt chất lượng, Cơ quan kiểm tra sẽ lấy mẫu của 02 lô hàng nhập khẩu liên tiếp để kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra của 02 lô hàng này đạt chất lượng, áp dụng tần suất mỗi 05 lô hàng nhập khẩu do cùng đơn vị nhập khẩu từ một cơ sở sản xuất, Cơ quan kiểm tra ngẫu nhiên lấy mẫu kiểm tra chất lượng 01 lô nhập khẩu và lấy 01 mẫu của mỗi sản phẩm của lô kiểm tra. | Tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp | Sửa đổi, bổ sung khoản 6, Điều 34.Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y. |
| 7 | Vắc xin, kháng thể dùng trong thú y | Lấy mẫu tất cả các lô hàng vắc xin nhập khẩu để kiểm tra chất lượng về chỉ tiêu vô trùng hoặc thuần khiết và an toàn; chỉ tiêu hiệu lực sẽ được kiểm tra với tần xuất 05 lô hàng nhập khẩu liên tiếp do cùng cơ sở sản xuất và cùng đơn vị nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra sẽ ngẫu nhiên lấy mẫu của 01 lô hàng nhập khẩu và lấy 01 mẫu của mỗi sản phẩm của lô kiểm tra.  Khi phát hiện lô hàng có chỉ tiêu hiệu lực không đạt chất lượng, cơ quan kiểm tra sẽ lấy mẫu 02 lô hàng nhập khẩu liên tiếp để kiểm tra, nếu kết quả của 02 lô hàng này đạt chất lượng, áp dụng tần xuất 05 lô hàng nhập khẩu liên tiếp do cùng cơ sở sản xuất và cùng đơn vị nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra sẽ ngẫu nhiên lấy mẫu của 01 lô hàng nhập khẩu và lấy 01 mẫu của mỗi sản phẩm của lô kiểm tra để kiểm tra chỉ tiêu hiệu lực |  | Sửa đổi, bổ sung khoản 6, Điều 34.Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y. |
| 8 | Thức ăn chăn nuôi nhập khẩu | Chế độ **kiểm tra miễn giảm, cụ thể:**  - Toàn bộ mặt hàng Thức ăn chăn nuôi nhập khẩu hiện nay được thực hiện đăng ký kiểm tra chất lượng trên cổng thông tin một cửa quốc gia cấp độ 4.  - Có 6 loại TĂCN miễn kiểm tra chất lượng.  - TAWCN miễn kiểm tra trong 6 tháng (chỉ kiểm tra hồ sơ để xác nhận thông quan) ***nếu sau 5 lô kiểm tra thông thường liên tiếp hoặc sau 3 lô kiểm tra giảm liên tiếp đều đạt chất lượng***.  - TĂCN thực hiện chế độ kiểm tra giảm trong 12 tháng (chỉ kiểm tra hồ sơ cảm quan, không lấy mẫu thử nghiệm) nếuu sa 3 lô kiểm tra liên tiếp đều đạt chất lượng.  - TAWCN phải thực hiện chế độ kiểm tra chặt (kiểm tra hồ sơ, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm tối thiểu 50% số chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn của 3 lần nhập khẩu tiếp theo). TAWCN thuộc nhóm này khi lần kiểm tra trước bị vi phạm không đạt chất lượng và an toàn hoặc sản phẩm TAWCN nhập khẩu thuộc nhóm đang có nguy cơ gây mất an toàn với con người, vật nuôi, môi trường được Bộ Nông nghiệp và PTNT cảnh báo. | - TAWCN nhập khẩu chứa đựng rất nhiều nguy cơ gây mất an toàn cho sức khỏe con người, vật nuôi và môi trường. Qua kiểm tra đã phát hiện nhiều lô hàng nhập khẩu không đạt chất lượng và an toàn, như nhiễm E.coli, Salmonella…  - hoạt động kiểm tra chất lượng nhập khẩu được quy định và triển khai phù hợp với pháp luật Việt Nam và hội nhập quốc tế. | Đã sửa tại Điều 20 Nghị định 39/2017/NĐ-CP về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản. |
| 9 | 1. Muối thực phẩm | - Thông tư số 27/2017/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2017 Hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu quy định: Phương thức kiểm tra giảm là việc chỉ nhận và kiểm tra hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.  - Để phù hợp với quy định của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018, đề xuất sửa đổi thay thế cụm từ “Phương thức kiểm tra giảm” trong Thông tư số 27/2017/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2017 thành “Phương thức kiểm tra thông thường”. | Để phù hợp với khoản 2 Điều 16 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018, cụ thể: “2. Phương thức kiểm tra thông thường, theo đó chỉ kiểm tra hồ sơ của lô hàng nhập khẩu.” | Đề nghị điều chỉnh thay thế cụm từ “Phương thức kiểm tra giảm” thành “Phương thức kiểm tra thông thường” tại khoản 2 Điều 7, khoản 3 Điều 8, điểm h khoản 2 Điều 9, điểm b khoản 2 Điều 10, Phụ lục II và Phụ lục IIIB Thông tư số 27/2017/TT-BNNPTNT Hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu. |
| 10 | 2. Muối công nghiệp | Như trên | Như trên | Như trên |
| 11 | 3. Muối tinh | Như trên | Như trên | Như trên |
|  | **HÀNG HÓA CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT PHẢI KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM** | | | |
|  | **Ngũ cốc** |  |  |  |
| 12 | Ngũ cốc | - Giảm tối đa số lô sản phẩm phải kiểm nghiệm, hải quan chỉ lựa chọn ngẫu nhiên kiểm tra hồ sơ tối đa 5% trên tổng số lô hàng nhập khẩu trong vòng 01 năm, trừ trường hợp có cảnh báo và trường hợp sản phẩm ra thị trường mà phát hiện sai phạm thì sẽ đưa vào dạng kiểm soát chặt; áp dụng phương thức kiểm tra thông thường sau 03 (ba) lần kiểm tra chặt đạt yêu cầu thực phẩm nhập khẩu  - Chuyển đổi phương thức kiểm tra thông thường sang phương thức kiểm tra giảm nếu có 03 lần liên tiếp trong 12 tháng đạt yêu cầu nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường | Ngày 02/02/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 12/2015/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2015, Thông tư số 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016, Thông tư 74/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011, Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 |
| 13 | Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay xát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...) (Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.) | Như trên | Như trên | Như trên |
|  | **Gia vị** |  |  |  |
| 14 | Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...) (Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do Bộ Công Thương quản lý) | Như trên | Như trên | Như trên |
| 15 | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt | Như trên | Như trên | Như trên |
| 16 | Tương, nước chấm | Như trên | Như trên | Như trên |
| 17 | Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền | Như trên | Như trên | Như trên |
|  | **Đường** |  |  |  |
| 18 | Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn | Như trên | Như trên | Như trên |
| 19 | Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen) | Như trên | Như trên | Như trên |
| 20 | Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường | Như trên | Như trên | Như trên |
|  | **Chè** |  |  |  |
| 21 | Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do Bộ Công Thương quản lý. | Như trên | Như trên | Như trên |
| 22 | Các sản phẩm trà từ thực vật khác Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Bộ Công Thương quản lý. | Như trên | Như trên | Như trên |
|  | **Cà phê** |  |  |  |
| 23 | Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê | Như trên | Như trên | Như trên |
| 24 | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do Bộ Công Thương quản lý. | Như trên | Như trên | Như trên |
|  | **Ca cao** |  |  |  |
| 25 | Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác | Như trên | Như trên | Như trên |
| 26 | Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Bộ Công Thương quảnlý | Như trên | Như trên | Như trên |
|  | **Hạt tiêu** |  |  |  |
| 27 | Hạt tiêu (chi Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền | Như trên | Như trên | Như trên |
| 28 | Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền | Như trên | Như trên | Như trên |
|  | **Điều** |  |  |  |
| 29 | Hạt điều | Như trên | Như trên | Như trên |
| 30 | Các sản phẩm chế biến từ hạt điều Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Bộ Công Thương quản lý. | Như trên | Như trên | Như trên |
|  | **Nông sản thực phẩm khác** |  |  |  |
| 31 | Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến | Như trên | Như trên | Như trên |
| 32 | Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...) Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý | Như trên | Như trên | Như trên |
| 33 | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý | Như trên | Như trên | Như trên |
| 34 | Sản phẩm thủy sản | Thay đổi phương thức kiểm tra từ phương thức lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô trước khi cấp chứng thư sang lấy mẫu trong quá trình sản xuất để làm cơ sở cấp chứng thwngay sau khi nhận đăng ký của các doanh nghiệp trong danh sách ưu tiên; áp dụng các phương thức kiểm tra khác nhau theo nguyên tắc quản lý theo nguy cơ trên cơ sở điều kiện đảm bảo ATTP của doanh nghiệp, mức nguy cơ của sản phẩm để áp dụng chế độ kiểm tra phù hợp |  | Đã ban hành Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT |
|  | **Tổng số**: **34** |  |  |  |

***Ghi chú:***

Mục (3) đối với đề xuất thay đổi phương thức kiểm tra, đề nghị đơn vị mô tả rõ sự thay đổi như: Tần suất kiểm tra; Hình thức kiểm tra (tiền kiểm hay hậu kiểm; Phương thức kiểm tra: Kiểm tra chặt, kiểm tra thông thường, kiểm tra giảm; Cơ quan kiểm tra.